

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Nguyễn Kim Thu*, Đỗ Thị Thanh Huyền

*Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh,
Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận ngày 02 tháng 07 năm 2013

Chỉnh sửa ngày 17 tháng 12 năm 2014; chấp nhận đăng ngày 25 tháng 12 năm 2014

Tóm tắt: Bài viết thực hiện nghiên cứu định lượng nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy mức ngại rủi ro của ngân hàng, rủi ro tín dụng và chi phí lãi suất ngầm có quan hệ tỷ lệ thuận và có ý nghĩa thống kê với tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Trong khi đó, chất lượng quản lý có mối quan hệ tỷ lệ nghịch và có ý nghĩa thống kê với tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Biến tương tác giữa rủi ro tín dụng và rủi ro lãi suất không có quan hệ với tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong tỷ lệ thu nhập lãi thuần giữa các ngân hàng thương mại nhà nước và các ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam.

Từ khóa: Tỷ lệ thu nhập lãi thuần, ngân hàng thương mại, Việt Nam.

1. Giới thiệu

Tỷ lệ thu nhập lãi thuần đo lường mức lãi suất ròng của ngân hàng và được tính bằng chênh lệch giữa thu nhập từ lãi mà ngân hàng nhận được và chi phí lãi mà ngân hàng phải trả, chia cho tổng tài sản có sinh lời của ngân hàng. Mặc dù có một số nghiên cứu định lượng đã được tiến hành nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của ngân hàng ở nhiều nước trên thế giới nhưng theo hiểu biết của các tác giả, chưa có nghiên cứu nào về vấn đề này được thực hiện tại Việt Nam. Bài viết này nghiên cứu mô hình định lượng nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Trong một nền kinh tế đang phát triển với thị trường tài chính còn sơ khai như Việt Nam, các ngân hàng thương mại đóng vai trò quan trọng trong việc luân chuyển vốn giữa nơi thừa vốn và nơi thiếu vốn. Với vai trò là một định chế trung gian tài chính, các ngân hàng huy động vốn bằng cách nhận tiền gửi các loại hoặc vay từ công chúng và từ các ngân hàng khác, sau đó sử dụng khoản vốn huy động để cho vay hoặc đầu tư. Các ngân hàng trả lãi suất tiền gửi cho người gửi tiền, đồng thời ấn định mức lãi suất cho vay đối với các đối tượng vay tiền từ ngân hàng. Chênh lệch giữa thu nhập từ lãi và chi phí lãi phải trả chia cho tổng tài sản có sinh lời của ngân hàng được dùng để đo lường tỷ lệ thu nhập lãi thuần.

Vì ngân hàng là nơi cung ứng vốn quan trọng cho các cá nhân, hộ gia đình và doanh nghiệp nên hệ thống ngân hàng cũng đóng vai

* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-902988770
Email: nkthu@hcmiu.edu.vn

trò quyết định đối với tăng trưởng kinh tế [1]. Vì vậy, điều quan trọng là các ngân hàng thương mại phải cung cấp các dịch vụ trung gian tài chính với chi phí thấp nhất [2]. Trong thời gian gần đây, các ngân hàng thương mại Việt Nam được đánh giá là duy trì mức lãi suất cho vay quá cao, gây khó khăn cho các doanh nghiệp đang khát vốn. Mặc dù mức trần lãi suất huy động đã và đang được giảm dần theo các quyết định của Ngân hàng Nhà nước, nhưng lãi suất cho vay vẫn chưa giảm tới mức mà các doanh nghiệp có thể chấp nhận. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng thương mại và đưa ra các khuyến nghị đối với chính sách lãi suất của Ngân hàng Nhà nước. Dựa trên kết quả của nghiên cứu này, Ngân hàng Nhà nước có thể sử dụng các công cụ hiệu quả hơn (thay vì các biện pháp mang tính chất hành chính) nhằm giảm lãi suất cho vay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu của Ho và Saunders (1981) tạo tiền đề cho rất nhiều nghiên cứu sau này về tỷ lệ thu nhập lãi thuần [3]. Trước đó, có hai nhóm mô hình giải thích về hoạt động ngân hàng. Nhóm thứ nhất dựa trên giả thuyết về tự bảo hiểm và nhóm thứ hai dựa trên giả thuyết về độ thỏa dụng mong đợi. Nhóm mô hình dựa trên giả thuyết tự bảo hiểm cho rằng ngân hàng luôn tìm cách làm cho thời hạn của tài sản có và tài sản nợ cân xứng với nhau, nhằm tránh rủi ro tái đầu tư hoặc rủi ro tái tài trợ nảy sinh từ sự không cân xứng trong thời hạn của các khoản cho vay và các khoản tiền gửi [4]. Vì thế, nhóm mô hình này cho rằng biến động lãi suất là rủi ro chủ yếu của hoạt động ngân hàng và là yếu tố quyết định tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Tuy nhiên, nhóm mô hình này không gắn kết hoạt động của ngân hàng với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận [3]. Nhóm mô hình thứ hai dựa trên giả định rằng các ngân hàng hoạt động nhằm tối đa

hóa lợi nhuận mong đợi hoặc tối đa hóa độ thỏa dụng mong đợi từ lợi nhuận [5, 6]. Với giả định đó, Pyle (1971) xác định các điều kiện cần và đủ đối với sự tồn tại của một trung gian tài chính [5]. Theo đó, nếu lãi suất cho vay và lãi suất huy động là độc lập với nhau thì trung gian tài chính sẽ tồn tại nếu có sự chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động, trong đó lãi suất cho vay cao hơn lãi suất huy động. Tuy nhiên, nhóm mô hình thứ hai không phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động; và cũng không phân tích xem sự chênh lệch lãi suất đó sẽ thay đổi như thế nào khi lãi suất thị trường và các yếu tố khác thay đổi [3].

Nghiên cứu của Ho và Saunders (1981) đã mở rộng và gắn kết hai nhóm mô hình nghiên cứu trên thành mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần [3]. Ho và Saunders định nghĩa chênh lệch lãi suất thuần bằng hàm số sau:

$$S = \alpha/\beta + 1/2R\sigma_i^2 Q$$

Trong đó: α/β đo lường độ co giãn của cung và cầu về vốn trong phân khúc thị trường mà ngân hàng hoạt động. Nếu một ngân hàng phải đối mặt với độ co giãn tương đối thấp của cầu và cung (hệ số α/β cao) thì ngân hàng đó có thể lợi dụng vị thế độc quyền để tăng chênh lệch lãi suất thuần. R đo lường mức độ ngại rủi ro, Q đo lường quy mô giao dịch và σ_i^2 đo lường phương sai của lãi suất. Theo công thức trên, các yếu tố khác không đổi, R , Q và σ_i^2 đều có quan hệ tỷ lệ thuận với tỷ lệ thu nhập lãi thuần.

Sau khi thiết lập công thức đo lường chênh lệch lãi suất thuần, Ho và Saunders tiếp tục xây dựng mô hình đo lường tỷ lệ thu nhập lãi thuần thực tế của ngân hàng [3]. Theo hai tác giả này, tỷ lệ thu nhập lãi thuần bao gồm chênh lệch lãi suất thuần và chênh lệch lãi suất bù đắp (mark-ups) cho chi phí lãi suất ngầm, chi phí cơ hội của dự trữ bắt buộc và rủi ro tín dụng. Chênh lệch lãi suất bù đắp này thể hiện những khiếm khuyết của thị trường mà ngân hàng phải đối mặt.

Sau Ho và Saunders, McShane và Sharpe (1985) xây dựng mô hình xác định tỷ lệ thu nhập lãi thuần của ngân hàng dựa trên giả thuyết tự bảo hiểm [7]. Điểm khác biệt chủ yếu so với mô hình của Ho và Saunders là trong mô hình của McShane và Sharpe, rủi ro gắn liền với sự thay đổi liên tục trong lãi suất ngắn hạn của thị trường tiền tệ chứ không phải gắn với lãi suất huy động và lãi suất cho vay. Mặc dù xuất phát từ các giả định phù hợp hơn với thị trường của Australia nhưng mô hình cuối cùng của hai tác giả này cũng gần tương tự như mô hình của Ho và Saunders.

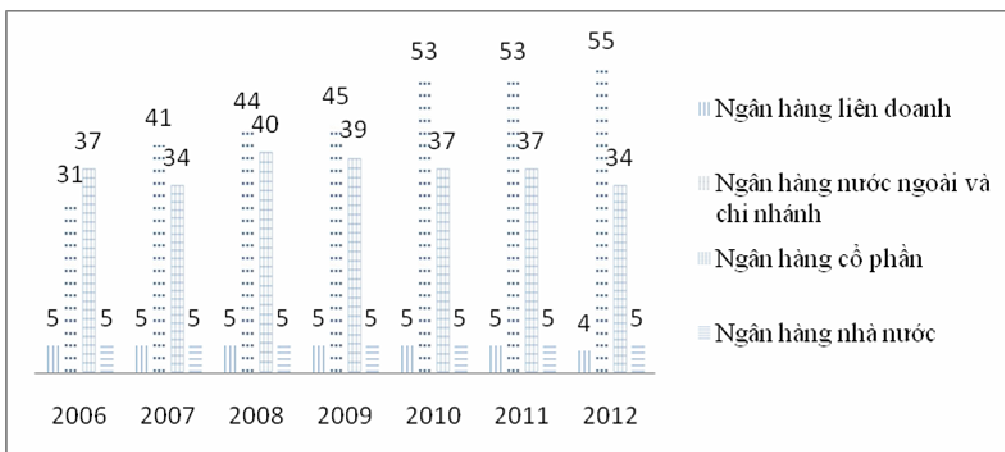
Dựa trên các mô hình lý thuyết trên, Angbazo (1997) đã xây dựng mô hình thực nghiệm nhằm xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến chênh lệch lãi suất thuần [8]. Bên cạnh các yếu tố như vị thế ngân hàng, rủi ro vỡ nợ, biến động lãi suất trên thị trường tiền tệ, Angbazo còn xem xét ảnh hưởng của biến tương tác giữa rủi ro vỡ nợ và biến động lãi suất đến chênh lệch lãi suất thuần. Tác giả cho rằng rủi ro tín dụng có thể có liên quan đến rủi ro lãi suất vì lãi suất thị trường thay đổi có thể là một nguyên nhân làm tăng các khoản nợ xấu của ngân hàng.

Trong một nghiên cứu gần đây hơn, Maudos và Guevara (2004) đã xem xét thêm

yếu tố chi phí hoạt động trong mô hình tỷ lệ thu nhập lãi thuần [9]. Hai tác giả cho rằng các chi phí hoạt động liên quan đến các khoản tiền gửi và cho vay làm tăng tỷ lệ thu nhập lãi thuần của ngân hàng. Một nghiên cứu khác của Williams (2007) đã sử dụng tất cả các biến giải thích trong các nghiên cứu trước đó khi xem xét mô hình tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng ở Australia trong giai đoạn 1989-2001 [10].

3. Khái quát về hệ thống ngân hàng Việt Nam và tỷ lệ thu nhập lãi thuần

Quá trình đổi mới hệ thống ngân hàng Việt Nam bắt đầu cùng với chính sách mở cửa và đổi mới toàn diện nền kinh tế của Chính phủ từ năm 1986. Số lượng ngân hàng thương mại gia tăng đáng kể, từ 8 ngân hàng năm 1991 lên tới 85 ngân hàng năm 2007 và 98 ngân hàng năm 2012. Trong số 98 ngân hàng đó, có 5 ngân hàng thương mại nhà nước (State-owned commercial banks - SOCBs), 34 ngân hàng thương mại cổ phần (joint-stock commercial banks - JSCBs), 4 ngân hàng liên doanh, 5 ngân hàng nước ngoài và 50 chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Hình 1).



Hình 1: Số lượng ngân hàng thương mại tại Việt Nam giai đoạn 2006-2012.

Nguồn: Website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (www.sbv.gov.vn), Chứng khoán Bảo Việt (www.bvsc.com.vn) và Công ty Chứng khoán Vietcombank (www.vCBS.com.vn).

Mặc dù số lượng SOCBs và JSCBs chỉ chiếm 39,8% tổng số các ngân hàng thương mại tại Việt Nam nhưng SOCBs và JSCBs chiếm thị phần lớn nhất trong cả hai lĩnh vực là huy động vốn và cho vay. Trong năm 2010, SOCBs và JSCBs chiếm 91,1% tổng vốn huy động và 86,4% tổng vốn cho vay [11].

SOCBs là các ngân hàng 100% vốn nhà nước hoặc đã được cổ phần hóa nhưng Nhà nước vẫn là cổ đông lớn nhất. Các ngân hàng này có ưu thế là vốn lớn, trong đó 5 SOCBs chiếm 60,5% tổng tài sản của hệ thống ngân hàng giai đoạn 2008-2011 (theo tính toán của các tác giả). Các khách hàng truyền thống của SOCBs là các doanh nghiệp nhà nước (State-owned enterprises - SOEs) - nhóm khách hàng có tỷ lệ nợ xấu cao hơn các nhóm doanh nghiệp khác. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, 60% nợ xấu của ngành ngân hàng năm 2010 thuộc về SOEs.

Thị phần của SOCBs đã giảm đáng kể trong giai đoạn 2005-2010. Năm 2010, 5 SOCBs chiếm 49,3% tổng vốn cho vay của hệ thống ngân hàng, giảm đáng kể so với mức 74,2% năm 2005. Thị phần của SOCBs trong lĩnh vực huy động cũng giảm từ 74,2% năm 2005 xuống còn 47,7% năm 2010.

Trong khi đó, JSCBs tỏ ra năng động hơn và dần chiếm lĩnh thị phần cao hơn trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. JSCBs đã thực hiện đa dạng hóa sở hữu, tập trung vào lĩnh vực ngân hàng bán lẻ và chủ yếu cho vay đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thị phần của JSCBs tăng lên đáng kể trong những năm gần đây, đạt mức 37,1% tổng vốn cho vay và 43,4% tổng vốn huy động của hệ thống ngân

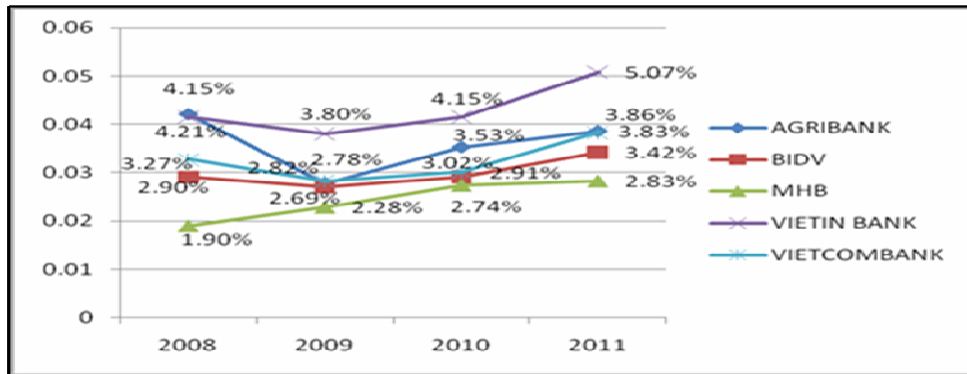
hàng trong năm 2010. Tuy nhiên, vốn của nhóm ngân hàng này thấp hơn nhiều so với nhóm SOCBs.

Mặc dù chiếm thị phần nhỏ hơn SOCBs và JSCBs nhưng nhóm các ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã và đang tăng cường thâm nhập vào hệ thống ngân hàng Việt Nam. Ưu thế của nhóm ngân hàng này là cung cấp dịch vụ ngân hàng bán lẻ với các sản phẩm đa dạng và chất lượng dịch vụ cao. Hiện tại, ngân hàng bán lẻ là lĩnh vực có nhiều tiềm năng mà các ngân hàng nội địa chưa khai thác triệt để. Tuy nhiên, với thị phần năm 2010 là 8,9% tổng vốn huy động và 13,6% tổng vốn cho vay, nhóm các ngân hàng này còn ở vị thế khá khiêm tốn so với nhóm SOCBs và JSCBs.

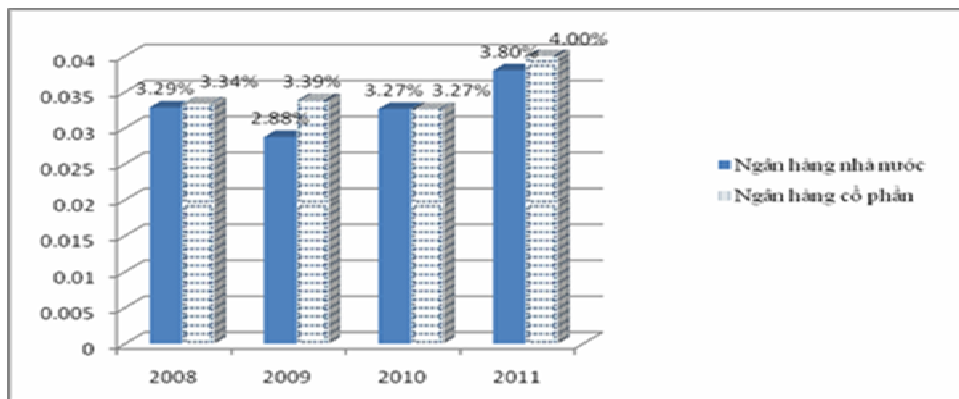
Tỷ lệ thu nhập lãi thuần giai đoạn 2008-2011

Hình 2 thể hiện tỷ lệ thu nhập lãi thuần của 5 SOCBs. Nhìn chung, tỷ lệ thu nhập lãi thuần của SOCBs tăng trong giai đoạn 2008-2011. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần của Agribank giảm năm 2009 so với 2008, nhưng sau đó lại tiếp tục tăng trong giai đoạn 2009-2011. Trong số 5 SOCBs, Vietinbank có tỷ lệ thu nhập lãi thuần cao nhất và MHB có tỷ lệ thu nhập lãi thuần thấp nhất.

Hình 3 cho thấy nhìn chung tỷ lệ thu nhập lãi thuần của JSCBs cũng có xu thế tăng qua các năm. Từ mức 3,34% năm 2008, tỷ lệ thu nhập lãi thuần tăng lên 3,39% năm 2009. Sau khi giảm nhẹ năm 2010 xuống mức 3,27%, tỷ lệ thu nhập lãi thuần lại tăng vọt lên mức 4% năm 2011. Trừ năm 2010, tỷ lệ thu nhập lãi thuần của SOCBs và JSCBs là như nhau, những năm còn lại, tỷ lệ thu nhập lãi thuần của JSCBs cao hơn SOCBs, tuy mức độ chênh lệch là không đáng kể.



Hình 2: Tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các SOCBs.
 Nguồn: Tính toán của các tác giả, 2013.



Hình 3: Tỷ lệ thu nhập lãi thuần trung bình của SOCBs và JSCBs.
 Nguồn: Tính toán của các tác giả, 2013.

4. Mô hình và số liệu

4.1. Mô hình

Mặc dù dựa trên mô hình của Ho và Saunders (1981) nhưng bài viết này sử dụng các phát triển tiếp theo trong nghiên cứu của McShane và Sharpe (1985) và Angbazo (1997). Ngoài ra, biến giả cũng được sử dụng để tính toán sự khác biệt trong tỷ lệ thu nhập lãi thuần giữa SOCBs và JSCBs.

Phương trình (1) biểu thị mối tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập:

$$NIM_{i,t} = \alpha + \beta_1 MPO_{i,t} + \beta_2 MRV_{i,t} + \beta_3 CR_{i,t} + \beta_4 CRIR_{i,t} + \beta_5 IP_{i,t} + \beta_6 MQU_{i,t} + \beta_7 Dum + \varepsilon_{i,t}(1)$$

Trong đó:

MPO là vị thế của ngân hàng;

MRV là mức ngại rủi ro;

CR là rủi ro tín dụng;

CRIR là biến tương tác giữa rủi ro tín dụng và rủi ro lãi suất;

IP là chi phí lãi suất ngầm;

MQU là chất lượng quản lý;

Dum là biến giả;

i và *t* tương ứng chỉ công ty và năm, ε_i là sai số ngẫu nhiên, trong đó $E(\varepsilon_i) = 0$.

Cách đo lường các biến này và quan hệ giữa các biến này với biến phụ thuộc được giải thích ở phần dưới đây.

Vị thế của ngân hàng (*Market power - MPO*)

Ảnh hưởng của *MPO* đối với tỷ lệ thu nhập lãi thuần của ngân hàng đã được giải thích trong

các nghiên cứu của McShane và Sharpe (1995) [7], Maudos và Guevara (2004) [9]. Trong bài viết này, MPO của ngân hàng được thể hiện bằng tỷ trọng tài sản của ngân hàng đó trên tổng tài sản của toàn bộ các ngân hàng Việt Nam. Cách tính này cũng được áp dụng trong nghiên cứu của Williams (2007) [10]. Theo các mô hình lý thuyết đã nêu ở phần 2, tỷ lệ thu nhập lãi thuần có quan hệ tỷ lệ thuận với MPO của ngân hàng.

Mức ngại rủi ro (Managerial risk aversion - MRV)

Mức ngại rủi ro được thể hiện bằng tỷ số vốn cổ phần trên tổng tài sản. Mức ngại rủi ro càng lớn thì tỷ số này càng cao. Theo các mô hình lý thuyết thì mức ngại rủi ro có quan hệ tỷ lệ thuận với NIM.

Rủi ro tín dụng (Credit risk - CR)

Rủi ro tín dụng là rủi ro đối với thu nhập và vốn của ngân hàng do bên đi vay không thực hiện được các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng vay vốn của ngân hàng. Angbazo (1997) đã khẳng định mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa rủi ro tín dụng và tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) của các ngân hàng Mỹ [8]. Demircuc-Kunt và Huizinga (1999) đo lường rủi ro tín dụng của các ngân hàng tại 80 quốc gia bao gồm cả các nước phát triển và đang phát triển bằng tỷ số tổng dư nợ trên tổng tài sản và kết luận là rủi ro tín dụng có quan hệ tỷ lệ thuận với NIM [12]. Abreu và Mendes (2003) cũng tìm thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ số tổng dư nợ trên tổng tài sản với NIM của các ngân hàng thuộc bốn nước gồm Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp và Đức [13]. Carbo và Rodriguez (2007) chỉ ra quan hệ tỷ lệ thuận giữa rủi ro tín dụng và NIM ở 7 nước trong khối EU [14]. Tarus và Chekol (2009) thực hiện nghiên cứu đối với các ngân hàng thương mại ở Kenya và cũng tìm thấy quan hệ tỷ lệ thuận giữa rủi ro tín dụng và NIM của các ngân hàng này [2].

Rủi ro tín dụng được thể hiện bằng dự phòng rủi ro cho vay trên tổng dư nợ, các khoản ứng trước và các khoản phải thu khác của ngân

hàng. Theo lý thuyết, tỷ số này có quan hệ tỷ lệ thuận với NIM.

Biến tương tác giữa rủi ro tín dụng và rủi ro lãi suất (CRIR)

Rủi ro tín dụng được tính theo tỷ số dự phòng rủi ro cho vay trên tổng dư nợ, các khoản ứng trước và các khoản phải thu khác của ngân hàng. Rủi ro lãi suất được thể hiện bằng độ lệch chuẩn của lãi suất hàng ngày của trái phiếu chính phủ thời hạn 5 năm. Sau đó biến tương tác giữa rủi ro tín dụng và rủi ro lãi suất được tính bằng tích số giữa hai biến đo lường nêu trên. Theo lý luận của Angbazo (1997), rủi ro lãi suất làm tăng ảnh hưởng của rủi ro tín dụng lên NIM [8]. Vì vậy, chúng ta mong đợi quan hệ tỷ lệ thuận giữa biến tương tác và NIM.

Chi phí lãi suất ngầm (Implied interest payments - IP)

Các ngân hàng có thể trả lãi suất ngầm cho khách hàng nhằm khuyến khích khách hàng tới gửi tiền tại ngân hàng. Chi phí lãi suất ngầm có thể dưới dạng các giao dịch ngân hàng được cung cấp với giá rẻ hơn chi phí cận biên, hoặc các chương trình khuyến mại tiền gửi tiết kiệm. Ho và Saunders (1981), Saunders và Schumacher (2000) tính chi phí lãi suất ngầm bằng cách lấy chi phí ngoài lãi trừ đi thu nhập ngoài lãi, rồi chia cho tổng tài sản [3, 15]. Bài viết này cũng sử dụng cách tính tương tự để đo lường chi phí lãi suất ngầm. Theo lý thuyết, chi phí lãi suất ngầm có mối quan hệ tỷ lệ thuận với NIM, vì các ngân hàng sẽ tăng NIM để bù đắp cho lãi suất ngầm đã trả cho khách hàng.

Chất lượng quản lý (Management quality - MQU)

Chất lượng quản lý được thể hiện bằng tỷ số của tổng chi phí hoạt động trên tổng thu nhập hoạt động của ngân hàng. Ngân hàng có chất lượng quản lý càng cao thì càng có khả năng giảm tỷ số trên, và do vậy có thể duy trì một mức NIM thấp. Vì vậy, trong mô hình định lượng, chúng ta mong đợi quan hệ tỷ lệ thuận

giữa tỷ số của tổng chi phí hoạt động trên tổng thu nhập hoạt động với NIM.

Biến giả (Dummy variable - Dum)

Biến giả được sử dụng trong mô hình với Dum = 1 cho SOCBs và Dum = 0 cho JSCBs nhằm kiểm định sự khác biệt trong tỷ lệ thu nhập lãi thuần giữa hai nhóm ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

4.2. Số liệu

Do không thu thập được số liệu tài chính của các ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài nên nghiên cứu thực nghiệm chỉ được tiến hành trên nhóm SOCBs (gồm 5 ngân hàng) và nhóm JSCBs (gồm 28 ngân hàng). Như đã đề cập trong mục 3, mặc dù chỉ chiếm 39,8% tổng số ngân hàng thương mại tại Việt Nam nhưng SOCBs và JSCBs chiếm thị phần chủ yếu trong

cả lĩnh vực huy động vốn và cho vay. Vì thế, kết quả định lượng của nghiên cứu này có thể được sử dụng để đưa ra các kết luận khái quát về hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Các số liệu được tập hợp từ các báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập trên website của các ngân hàng trong giai đoạn 2008-2011. Ngoài ra, số liệu về tổng tài sản của các ngân hàng Việt Nam được thu thập từ các báo cáo hàng năm của Ngân hàng Nhà nước.

5. Kết quả mô hình định lượng

Nghiên cứu này sử dụng phần mềm Eviews 6.0 trong nghiên cứu định lượng. Bảng 1 và Bảng 2 cung cấp mô tả về các biến đối với từng nhóm ngân hàng.

Bảng 1: Mô tả số liệu đối với SOCBs

| Biến | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Nhỏ nhất | Lớn nhất |
|-------------|-------------------|----------------------|-----------------|-----------------|
| NIM | 0,0330 | 0,0076 | 0,0189 | 0,0507 |
| MPO | 0,0847 | 0,0456 | 0,0096 | 0,1801 |
| MRV | 0,0565 | 0,0125 | 0,0290 | 0,0780 |
| CR | 0,0102 | 0,0062 | 0,0001 | 0,0231 |
| CRIR | 0,0164 | 0,0188 | 0,0006 | 0,0681 |
| IP | 0,0125 | 0,0062 | 0,0016 | 0,0231 |
| MQU | 0,5344 | 0,1657 | 0,2996 | 0,8877 |

Nguồn: Tính toán của các tác giả, 2013.

Bảng 2: Mô tả số liệu đối với JSCBs

| Biến | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Nhỏ nhất | Lớn nhất |
|-------------|-------------------|----------------------|-----------------|-----------------|
| NIM | 0,0349 | 0,0154 | 0,0033 | 0,0917 |
| MPO | 0,0125 | 0,0122 | 0,0008 | 0,0573 |
| MRV | 0,1396 | 0,0801 | 0,0425 | 0,4139 |
| CR | 0,0080 | 0,0083 | 0 | 0,0506 |
| CRIR | 0,0112 | 0,0154 | 0 | 0,1024 |
| IP | 0,0087 | 0,0126 | -0,0320 | 0,0657 |
| MQU | 0,4525 | 0,1372 | 0,1217 | 0,8816 |

Nguồn: Tính toán của các tác giả, 2013.

Bảng 1 và Bảng 2 cho thấy không có sự khác biệt đáng kể trong tỷ lệ thu nhập lãi thuần trung bình của hai khối ngân hàng. NIM trung bình của SOCBs và JSCBs lần lượt là 0,033 và 0,0349. Tuy nhiên, về vị thế ngân hàng, SOCBs có MPO trung bình là 8,47%, trong khi MPO trung bình của JSCBs chỉ là 1,25%. Điều này thể hiện quy mô tài sản của JSCBs thấp hơn nhiều so với SOCBs. Rủi ro tín dụng trung bình của nhóm SOCBs (1,02%) cao hơn JSCBs (0,8%). Tuy nhiên, trong khi mức rủi ro tín dụng của nhóm SOCBs chỉ nằm trong khoảng từ 0% đến 2,31%, thì chỉ số này dao động trong

khoảng từ 0% đến 5,06% đối với nhóm JSCBs. Tương tự, tuy chi phí lãi suất ngầm trung bình của nhóm SOCBs cao hơn so với nhóm JSCBs, nhưng các ngân hàng trong nhóm JSCBs có sự khác biệt khá nhiều về chỉ số này, dao động trong khoảng từ -3,2% đến 6,57%. Chất lượng quản lý của nhóm SOCBs có cao hơn nhóm JSCBs, tuy nhiên sự khác biệt không đáng kể.

Bảng 3 chỉ ra mối tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình (1). Tất cả các hệ số tương quan đều < 0,7, thể hiện rằng không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

Bảng 3: Hệ số tương quan giữa các biến độc lập

| | MPO | MRV | CR | MQU | IP | CRIR |
|------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|
| MPO | 1,000000 | | | | | |
| MRV | -0,461202 | 1,000000 | | | | |
| CR | 0,169579 | -0,143097 | 1,000000 | | | |
| MQU | 0,010554 | -0,103979 | -0,221505 | 1,000000 | | |
| IP | -0,074893 | 0,204474 | -0,007354 | 0,407309 | 1,000000 | |
| CRIR | 0,233322 | -0,076451 | 0,601974 | -0,144851 | -0,071363 | 1,000000 |

Nguồn: Tính toán của các tác giả, 2013.

Bảng 4: Kết quả mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là NIM

| Biến độc lập | Mô hình 1 | Mô hình 2 | Mô hình 3 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phương pháp | POOLED OLS | FEM | REM |
| MPO | 0,0928** (0,0394) | 0,0314 (0,0986) | 0,0863* (0,0508) |
| MRV | 0,0799*** (0,0110) | 0,0780*** (0,0139) | 0,0769*** (0,0112) |
| CR | 0,0925 (0,1183) | 0,3735*** (0,1334) | 0,2327** (0,1130) |
| MQU | -0,0526*** (0,0060) | -0,0565*** (0,0063) | -0,0555*** (0,0056) |
| IP | 0,7329*** (0,0719) | 0,9771*** (0,0768) | 0,8740*** (0,0673) |
| CRIR | -0,0224 (0,0591) | -0,0089 (0,0471) | -0,0172 (0,0455) |
| DUM | | | -0,0009 (0,0047) |
| R ² hiệu chỉnh | 0,6625 | 0,871 | 0,6756 |
| Thống kê DW | 0,86 | 2,07 | 1,4 |
| N | 132 | 132 | 132 |

Nguồn: Tính toán của các tác giả, 2013.

Ghi chú: *, ** và *** chỉ hệ số có ý nghĩa thống kê ở các mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%. Các số trong ngoặc chỉ sai số chuẩn của từng hệ số.

Mô hình 1 sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS) để chạy dữ liệu. Tuy nhiên, kiểm định Durbin-Watson với hệ số Durbin-Watson (DW) = 0,86 < d_L cho thấy có hiện tượng tương quan giữa các phần dư. Vì vậy, kiểm định Hausman được sử dụng để giúp lựa chọn giữa hai mô hình FEM và REM. Kiểm định Hausman cho thấy $p = 0,0183$. Như vậy, giả thuyết H_0 bị loại bỏ và FEM được sử dụng để chạy hàm hồi quy tuyến tính không có biến giả. Mô hình 2 thể hiện kết quả chạy hàm hồi quy không có biến giả sử dụng FEM. Mô hình 3 thể hiện kết quả chạy hàm hồi quy có biến giả. Vì biến giả nhận giá trị là 1 đối với SOCBs và là 0 đối với JSCBs nên phải sử dụng REM để kiểm tra ý nghĩa thống kê của biến giả.

Sử dụng kết quả của mô hình 2 để giải thích quan hệ giữa các biến giải thích và biến phụ thuộc, ta thấy các biến MRV, CR, MQU và IP đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% và có quan hệ với biến phụ thuộc như mong đợi.

Mức ngại rủi ro có quan hệ tỷ lệ thuận với tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Điều này có nghĩa là mức ngại rủi ro của ngân hàng càng lớn thì tỷ lệ thu nhập lãi thuần mà ngân hàng duy trì càng cao. Kết quả này cũng tương tự như trong nghiên cứu của Ho và Saunders (1981) [3] và của McShane và Sharpe (1985) [7].

Rủi ro tín dụng cũng có ảnh hưởng tỷ lệ thuận lên tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Kết quả này cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Ho và Saunders (1981) [3], Williams (2007) [10], và Tarus và Chekol (2009) [2]. Tuy nhiên, biến tương tác giữa rủi ro tín dụng và rủi ro lãi suất không có ý nghĩa thống kê.

Chất lượng quản lý có quan hệ tỷ lệ nghịch với tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Điều này chứng tỏ các yếu tố khác không đổi, ngân hàng có chất lượng quản lý càng cao duy trì tỷ lệ thu nhập lãi thuần càng thấp. Kết quả này cũng tương tự như

trong nghiên cứu của Angbazo (1997) [8] và Williams (2007) [10].

Chi phí lãi suất ngầm có quan hệ tỷ lệ thuận với tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Các ngân hàng trả nhiều chi phí lãi ngầm để thu hút khách hàng sẽ bù đắp bằng cách duy trì một tỷ lệ thu nhập lãi thuần cao. Kết quả này cũng được tìm thấy trong các nghiên cứu của Ho và Saunders (1981) [3], và Williams (2007) [10].

Trong mô hình 3, biến giả không có ý nghĩa thống kê. Điều đó có nghĩa là không có sự khác biệt trong tỷ lệ thu nhập lãi thuần giữa hai nhóm SOCBs và JSCBs.

6. Kết luận

Như đã chỉ ra trong mục 5, mức ngại rủi ro của ngân hàng, rủi ro tín dụng, chất lượng quản lý và chi phí lãi suất ngầm là các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần cao phản ánh mức ngại rủi ro của các ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh môi trường kinh doanh nhiều khó khăn và số lượng các doanh nghiệp phá sản tăng cao. Các ngân hàng cũng phải duy trì tỷ lệ thu nhập lãi thuần cao nhằm bù đắp cho các chi phí lãi suất ngầm mà họ phải trả để thu hút khách hàng. Với mức trần lãi suất huy động là 9% trong năm 2012, các ngân hàng rất khó thu hút người gửi tiền khi mức lạm phát vẫn ở vào khoảng 10% [16]. Vì thế, các ngân hàng phải đưa ra nhiều chương trình khuyến mại như tặng quà hay quay số trúng thưởng cho các khách hàng đến gửi tiền tiết kiệm. Các chi phí ngầm này là một nguyên nhân khiến các ngân hàng duy trì tỷ lệ thu nhập lãi thuần cao.

Kết quả định lượng trên đây có thể cung cấp những gợi ý về mặt chính sách cho Ngân hàng Nhà nước trong việc làm giảm lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại. Như đã thấy trong kết quả chạy mô hình, tỷ lệ thu nhập

lãi thuần sẽ giảm khi thị trường tài chính ổn định và lạm phát được kiềm chế. Khi thị trường tài chính đi vào ổn định, rủi ro tín dụng sẽ giảm, và do vậy, làm giảm tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Bên cạnh đó, khi mức lạm phát được kiềm chế, các ngân hàng có thể duy trì mức lãi suất thực dương mà không cần dựa vào các chi phí lãi suất ngầm để thu hút khách hàng. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước cũng cần có biện pháp nâng cao chất lượng quản lý của các ngân hàng thương mại vì đây cũng là một yếu tố giúp ngân hàng giảm tỷ lệ thu nhập lãi thuần.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong tỷ lệ thu nhập lãi thuần của SOCBs và JSCBs. Vì thế, trong chính sách lãi suất, Ngân hàng Nhà nước cần giám sát chặt chẽ đối với các ngân hàng thuộc cả hai nhóm trên.

Tài liệu tham khảo

- [1] Martinez, P., & Mody, A., “How Foreign Participation and Market Concentration Impact Bank Spreads: Evidence from Latin America”, *Journal of Money, Credit and Banking*, 36 (3), (2004) 511.
- [2] Tarus, Daniel K., & Chekol, Yonas, “Determinants of net interest margin in Kenyan commercial banks”, 2009.
- [3] Ho, T. & A. Saunders, “The Determinants of Bank Interest Margins: Theory and Empirical Evidence”, *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 16 (1981) 581.
- [4] Dougall, H., & J.E. Gaumnitz, *Capital Markets and Institutions*, Englewood Cliffs, N.J.: Prentice-Hall, 1975.
- [5] Pyle, D. H, “On the Theory of Financial Intermediation”, *Journal of Finance*, Vol. 28 (1971) 737.
- [6] Baltensperger, E., “Alternative Approaches to the Theory of the Banking Firm”, *Journal of Monetary Economics*, Vol. 6 (1980) 1.
- [7] McShane, R.W., & Sharpe, I.G, *A Time Series/ Cross Section Analysis of the Determinants of Australian Trading Bank Loan/Deposit Interest Margins: 1962-1981*, Elsevier Science Publishers B.V. (North Holland), 1985.
- [8] Angbazo, Lazarus., “Commercial Bank Net Interest Margins, Default Risk, Interest-rate Risk, and Off-balance Sheet Banking”, *Journal of Banking and Finance* 21 (1997) 55.
- [9] Maudos, J. & J. Fernandez deGuevara, “Factors Explaining the Interest Margin in the Banking Sectors of the European Union”, *Journal of Banking and Finance* 28 (2004) 2259.
- [10] Williams, Barry, “Factors Determining Net Interest Margins in Australia: Domestic and Foreign Banks”, *Journal compilation*, New York University Salomon Center, *Financial Markets, Institutions & Instruments*, V. 16, No. 3, 2007, August. Published by Blackwell Publishing, Inc.
- [11] Quach Thuy Linh, “Vietnam Banking Sector Report”, 2011.
- [12] Demircuc, A., Laeven, L., & Levine, R., “Regulations, Market Structure, Institutions and the Cost of Financial Intermediation”, *Journal of Money, Credit and Banking*, 36 (3) (2004) 593.
- [13] Abreu, M., & Mendes, V, “Do Macro-Financial Variables Matter for European Bank Interest Margins and Profitability”, *Financial Management Association International*, 2003.
- [14] Carbo V.S., & Rodriguez, F.F., “ The Determinants of Bank Margins in European Banking”, *Journal of Banking and Finance*, 31(7) (2007) 2043.
- [15] Saunders, A. and L. Schumacher, “The Determinants of Bank Interest Margins: An International Study”, *Journal of Money and Finance* 19 (2000) 813.
- [16] IMF Country Report No.12/165, 2012.

Analyzing Determinants of Net Interest Margin in Vietnamese Commercial Banks

Nguyễn Kim Thu, Đỗ Thị Thanh Huyền

*International University, Vietnam National University, Hồ Chí Minh City,
Quarter 6, Linh Trung Ward, Thủ Đức Dist., Hồ Chí Minh City, Vietnam*

Abstract: This paper conducts an empirical study on the determinants of net interest margin of commercial banks in Vietnam. The study finds evidence that managerial risk aversion, credit risk, and implied interest payments have a positive and statistically significant relationship with net interest margin, while management quality has a statistically negative relationship with net interest margin. The interactive term between credit risk and interest rate risk has no significant relationship with net interest margin. Finally, there is no significant difference in the net interest margins of state-owned commercial banks and those of joint-stock commercial banks in Vietnam.

Keywords: Net interest margin, commercial banks, Vietnam.